

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Stt	Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
I	Tài sản ngắn hạn	1,299,687,880,053	1,521,147,298,535
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	471,888,793,535	222,309,481,633
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	607,000,000,000	540,000,000,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	48,017,527,072	622,032,159,395
4	Hàng tồn kho	147,427,024,336	135,570,573,616
5	Tài sản ngắn hạn khác	25,354,535,110	1,235,083,891
II.	Tài sản dài hạn	513,444,645,905	675,316,232,854
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	217,895,999,581	358,435,969,862
	- Tài sản cố định hữu hình	217,336,774,888	358,321,813,991
	- Tài sản cố định vô hình	559,224,693	114,155,871
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	294,641,108,371	307,250,927,800
5	Tài sản dài hạn khác	907,537,953	9,629,335,192
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1,813,132,525,958	2,196,463,531,389
IV	Nợ phải trả	850,783,479,002	1,231,040,053,313
1	Nợ ngắn hạn	226,188,258,709	514,068,933,055
2	Nợ dài hạn	624,595,220,293	716,971,120,258
V	Vốn chủ sở hữu	962,349,046,956	965,423,478,076
1	Vốn chủ sở hữu	962,349,046,956	965,423,478,076
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	604,856,000,000	604,856,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	7,560,228,689	
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ		(9,920,810,179)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	51,480,092,234	20,486,417,501
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	298,452,726,033	350,001,870,754
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác		
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi		

	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh đã hình thành TSCĐ		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1,813,132,525,958	2,196,463,531,389

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Stt	Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,132,553,041,866	1,430,206,482,379
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,132,553,041,866	1,430,206,482,379
4	Giá vốn hàng bán	1,052,283,777,041	1,233,804,561,365
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	80,269,264,825	196,401,921,014
6	Doanh thu hoạt động tài chính	113,052,671,557	30,049,303,711
7	Chi phí tài chính	91,630,176,933	26,463,306,079
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	25,525,524,336	30,667,591,354
8	Chi phí bán hàng	234,820,524	215,542,072
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	28,787,389,813	27,220,970,337
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	72,669,549,112	172,551,406,237
11	Thu nhập khác	472,624,329	10,624,993,333
12	Chi phí khác	293,938,199	484,438,584
13	Lợi nhuận khác	178,686,130	10,140,554,749
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	72,848,235,242	182,691,960,986
15	Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp	8,827,053,193	56,351,553,197
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	9,000,000,000	(9,000,000,000)
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	55,021,182,049	135,340,407,789
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	910	2,282.85
19	Dự kiến cổ tức trên mỗi cổ phiếu	800	1,100

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2013	31/12/2012
1	Cơ cấu tài sản	%		
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản		28.32	30.75
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản		71.68	69.25
2	Cơ cấu nguồn vốn	%		
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn		46.92	56.05
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn		53.08	43.95
3	Khả năng thanh toán	Lần		
	- Khả năng thanh toán nhanh		5.09	2.70
	- Khả năng thanh toán hiện hành		5.75	2.96
4	Tỷ suất lợi nhuận	%		
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản		3.03	6.16
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần		4.86	9.46
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu		5.72	14.02

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ BẢO XUÂN

Bà Rịa, ngày 04 tháng 6 năm 2014

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



HUỲNH LIN

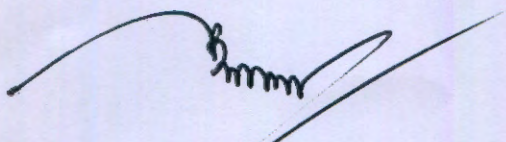
KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 2014

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Số tiền
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	triệu đồng	1,468,735
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		0
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	triệu đồng	1,468,735
4	Giá vốn hàng bán	triệu đồng	1,384,702
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	triệu đồng	84,033
6	Doanh thu hoạt động tài chính	triệu đồng	57,000
7	Chi phí tài chính	triệu đồng	37,274
8	Chi phí bán hàng	triệu đồng	0
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	triệu đồng	30,580
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	triệu đồng	73,179
11	Thu nhập khác	triệu đồng	200
12	Chi phí khác	triệu đồng	59
13	Lợi nhuận khác	triệu đồng	141
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	triệu đồng	73,320
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	triệu đồng	16,130
16	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	triệu đồng	
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	triệu đồng	57,189
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	đồng	946
19	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu (tương ứng 8%)	đồng	800

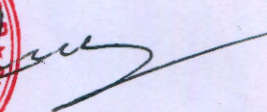
Bà Rịa, ngày 04 tháng 6 năm 2014

KẾ TOÁN TRƯỞNG

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**


Trần Thị Bảo Xuân




HUỲNH LIN